

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2013/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

**Quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với
các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và
các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Thông kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

*Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định
về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ;

*Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Báo
cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ
chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và
các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là báo cáo
thống kê) quy định tại Thông tư này thuộc loại Chế độ báo cáo thống kê cơ sở theo
quy định của Luật Thông kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Báo cáo thống kê quy định trong Thông tư này là hình thức thu thập thông tin
thống kê từ các đơn vị báo cáo để đáp ứng việc thực hiện chức năng quản lý nhà
nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của
Ngân hàng Nhà nước.

Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị báo cáo thực hiện theo các quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đơn vị báo cáo

1. Các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước).

2. Tổ chức tín dụng (trừ các tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

Điều 3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 4. Chỉ tiêu báo cáo và mẫu biểu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo)

1. Các chỉ tiêu báo cáo được phân tách thành các nhóm chỉ tiêu. Mỗi nhóm chỉ tiêu có các phân nhóm chỉ tiêu khác nhau.

2. Các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo định kỳ: Định kỳ lập, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị báo cáo, nội dung và hướng dẫn báo cáo các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo định kỳ được quy định cụ thể tại Điều 11 Thông tư này và các Phụ lục 1, 2, 3, 4a, 4b kèm theo Thông tư này.

3. Trong trường hợp cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu báo cáo theo các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo chưa được quy định tại Thông tư này; Các đơn vị báo cáo có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo.

Điều 5. Mã số thống kê và các hướng dẫn phân tổ, phân loại

1. Các quy định cụ thể về mã số thống kê áp dụng trong công tác thống kê ngân hàng được quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

2. Hướng dẫn về phân loại hình tổ chức và cá nhân, phân tổ các ngành kinh tế theo 3 khu vực kinh tế, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tương ứng tại các Phụ lục 6, 7 và 8 kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phương thức báo cáo

1. Báo cáo điện tử là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc file do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Báo cáo điện tử áp dụng bắt buộc đối với các chỉ tiêu báo cáo quy định tại Phụ lục 1 và các mẫu biểu báo cáo có quy định hình thức báo cáo điện tử tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo bằng văn bản là báo cáo bằng giấy và phải theo đúng hình thức mẫu biểu quy định, có đầy đủ dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và chữ ký, họ tên của người lập, người kiểm soát báo cáo.

Điều 7. Nối mạng và quy trình báo cáo điện tử

1. Trụ sở chính các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 4a kèm theo Thông tư này và khai thác báo cáo của tổ chức tín dụng trên địa bàn từ kho dữ liệu chung tại Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

3. Quỹ tín dụng nhân dân nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện để nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thì gửi file báo cáo qua vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm cập nhật dữ liệu báo cáo của từng Quỹ tín dụng nhân dân vào cơ sở dữ liệu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố để gửi về Ngân hàng Nhà nước.

4. Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, các đơn vị báo cáo phải gửi file báo cáo được lưu trên vật mang tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) gửi cho Cục Công nghệ tin học;

b) Quỹ tín dụng nhân dân gửi cho Cục Công nghệ tin học thông qua Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 8. Gửi báo cáo bằng văn bản

Việc gửi báo cáo bằng văn bản được áp dụng đối với mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 3 Điều 4 và đối với mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4b kèm theo

Thông tư này trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 9. Bảo mật thông tin báo cáo

Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 10. Chất lượng số liệu báo cáo thống kê

Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan, chính xác. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các thuyết minh báo cáo bằng văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 11. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo

1. Định kỳ báo cáo.

a) Kỳ báo cáo ngày được xác định theo ngày làm việc;

b) Các kỳ báo cáo tháng, quý, năm được xác định theo lịch dương;

c) Kỳ báo cáo 10 ngày (hay 3 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 11 đến ngày 20 của tháng báo cáo và kỳ 3 được tính từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

d) Kỳ báo cáo 15 ngày (hay 2 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo áp dụng đối với chỉ tiêu báo cáo.

a) Báo cáo ngày: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngày sau ngày báo cáo;

b) Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất sau 02 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo;

d) Báo cáo quý: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngày sau quý báo cáo;

đ) Báo cáo năm: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngày sau năm báo cáo;

e) Riêng đối với các báo cáo của từng Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi Ngân hàng Nhà nước theo thời hạn như sau:

- Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): gửi chậm nhất sau 03 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Báo cáo tháng: gửi chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo;
- Báo cáo quý: gửi chậm nhất vào ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo;
- Báo cáo năm: gửi chậm nhất vào ngày 25 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

g) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo khác với các quy định nêu trên thì được quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn gửi báo cáo áp dụng đối với mẫu biểu báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

4. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Trường hợp báo cáo gửi bằng văn bản, ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày ghi trên dấu của bưu điện nơi tiếp nhận báo cáo gửi đi. Trường hợp báo cáo gửi qua kênh báo cáo điện tử, ngày gửi báo cáo là ngày truyền file báo cáo thành công về Cục Công nghệ tin học.

Trường hợp khẩn cấp hoặc đột xuất, đơn vị phải gửi báo cáo bằng văn bản qua fax. Sau khi gửi báo cáo qua fax, đơn vị báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo chính thức bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Thông tư này. Ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày fax báo cáo.

Điều 12. Quy trình tra soát đối với chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử

1. Tại Cục Công nghệ tin học:

a) Ngay sau khi nhận báo cáo theo thời hạn gửi báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ tin học kiểm tra tính đầy đủ của các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng truyền qua mạng tin học. Nếu phát hiện Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng không truyền hoặc truyền thiếu chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử hoặc truyền thiếu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống, Cục Công nghệ tin học phải thông báo qua mạng tin học cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng để gửi đầy đủ báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Ngay sau khi nhận được kết quả tra soát của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Cục Công nghệ tin học thông báo kịp thời qua mạng tin học cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng để xử lý, truyền lại số liệu đúng cho Cục Công nghệ tin học;

c) Ngay sau khi nhận được các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, tổ chức tín dụng truyền lại cho Cục Công nghệ tin học, Cục Công nghệ tin học thông báo qua mạng tin học cho các đơn vị nhận báo cáo để kịp thời cập nhật số liệu.

2. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

Trong 04 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính hợp lý của số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử thuộc trách nhiệm theo dõi, tổng hợp được quy định tại Điều 16 Thông tư này; Nếu phát hiện sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gửi kết quả tra soát số liệu qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để thông báo cho các đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng.

3. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử của từng sở giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng không có chi nhánh trực thuộc trên địa bàn; Nếu phát hiện sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi kết quả tra soát số liệu qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để thông báo cho các đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng.

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử của Cục Công nghệ tin học, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải truyền lại đầy đủ, chính xác số liệu báo cáo cho Cục Công nghệ tin học để các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng khai thác.

4. Tại tổ chức tín dụng:

Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử của Cục Công nghệ tin học, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải truyền lại đầy đủ, chính xác số liệu báo cáo cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

Điều 13. Quy trình tra soát đối với mẫu biểu báo cáo bằng văn bản

1. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản; Nếu phát hiện đơn vị báo cáo không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót,

các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo qua điện thoại hoặc fax cho đơn vị báo cáo gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đơn vị báo cáo phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; Nếu phát hiện Quỹ tín dụng nhân dân không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thông báo qua điện thoại hoặc fax cho Quỹ tín dụng nhân dân gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Ngay sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi lại cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu và truyền qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

3. Tại Quỹ tín dụng nhân dân:

Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 14. Chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo không phát sinh

Đối với chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 4a và Phụ lục 4b không phát sinh, các đơn vị báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 15. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm như sau:

1. Xây dựng các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thống nhất với đơn vị đầu mối là Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ và do Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

2. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn lập các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình xây dựng.

3. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị báo cáo về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này. Trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao hướng dẫn hoặc trả lời cho đơn vị báo cáo đối với vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn, quản lý của mình thì phải đồng gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ văn bản hướng dẫn hoặc trả lời của đơn vị mình.

4. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi đầy đủ, đúng hạn các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này; khi phát hiện chỉ tiêu báo cáo có sai sót, phải kịp thời yêu cầu đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại số liệu đúng; phối hợp với Cục Công nghệ tin học tra soát việc gửi báo cáo điện tử của đơn vị báo cáo qua mạng tin học.

5. Trong 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xử lý, kiểm duyệt các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách, truyền số liệu đã được kiểm duyệt qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để cập nhật vào kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước.

6. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

7. Tổ chức lưu giữ và quản lý các báo cáo thống kê bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ các đơn vị báo cáo theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

8. Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Vụ Kiểm toán nội bộ thanh tra, kiểm tra các tổ chức, đơn vị liên quan trong việc thực hiện Thông tư này.

9. Lập và gửi các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo

1. Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ: 1A.1, 1B.1, 1D, 1G, 2A, 2B, 5A.7, 7C, 7D, 7E.
2. Vụ Chính sách tiền tệ: 1C, 3A, 7B.
3. Vụ Tín dụng: 1A.2, 1A.3, 1B.2, 1B.3, 1E, 7A.3, 7A.4, 8E.
4. Vụ Quản lý ngoại hối: 5A.1, 5A.2, 5A.3, 5A.4, 5A.5, 5A.6, 5B.
5. Vụ Thanh toán: 4A, 4B.
6. Cục Phát hành và Kho quỹ: 4C.
7. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: 6A, 6B, 6C, 8A, 8B, 8C, 8D, 8G, 8H, 8I, 8K, 8L, 8M, 8N, 8O, 8P, 8Q, 8R, 8S, 8T.
8. Sở Giao dịch: 7A.1, 7A.2.
9. Các đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình tiếp nhận.

Điều 17. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ

Ngoài trách nhiệm nêu tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ có trách nhiệm:

1. Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này, phối hợp với các đơn vị liên quan để trả lời cho đơn vị có ý kiến; Theo dõi việc xử lý kiến nghị của các đơn vị liên quan.
2. Cập nhật và thông báo bộ phận làm đầu mối thống kê tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trên Website của Ngân hàng Nhà nước để các tổ chức tín dụng liên hệ, trao đổi khi phát sinh vướng mắc.
3. Tổng hợp và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quyền khai thác và bổ sung, thay đổi quyền khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đã kiểm duyệt cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.
4. Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này; Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này và thura lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện.
5. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, bảo quản, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 18. Trách nhiệm của Cục Công nghệ tin học

1. Là đơn vị đầu mối tổ chức tiếp nhận các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo dưới dạng file dữ liệu, kiểm tra tên, cấu trúc file, mã chỉ tiêu báo cáo do các đơn vị truyền qua mạng hoặc gửi qua vật mang tin. Trường hợp báo cáo bị sai về tên, cấu trúc file hoặc mã chỉ tiêu, phải yêu cầu đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại theo đúng quy định; phản hồi kịp thời về tình trạng file dữ liệu cho đơn vị báo cáo. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo và thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố.
2. Xây dựng và tổ chức quản lý kho dữ liệu báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước; Đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.
3. Nối và duy trì mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.
4. Cung cấp, lập, cài đặt và hướng dẫn vận hành chương trình tin học báo cáo thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để truyền, nhận, theo dõi, tổng hợp, khai thác, tra soát chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo qua mạng máy tính và ghi, sao lưu nhật ký các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đã gửi đi.
5. Chủ trì và phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ nghiên cứu, xây dựng các chương trình tin học ứng dụng trong công tác báo cáo thống kê, triển khai quy trình truyền, nhận, tra soát báo cáo điện tử qua mạng tin học và hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
6. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, trụ sở chính tổ chức tín dụng xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện tra soát báo cáo điện tử.
7. Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý mã khóa, chương trình ký điện tử dùng trong báo cáo thống kê cho các đơn vị báo cáo nối mạng truyền tin trực tiếp với Cục Công nghệ tin học.
8. Chủ trì, phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ và các đơn vị liên quan xây dựng và ban hành mã chỉ tiêu báo cáo thống kê. Hướng dẫn các quy định về tên, cấu trúc file dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo không phát sinh để thực hiện Thông tư này.
9. Xây dựng và hướng dẫn quy trình gửi file báo cáo điện tử áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp hệ thống truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước có sự cố.
10. Trường hợp các đơn vị báo cáo thông báo đã truyền file dữ liệu báo cáo nhưng các đơn vị nhận báo cáo vẫn chưa nhận được các chỉ tiêu báo cáo qua mạng, sau khi nhận được phản ánh của các đơn vị, Cục Công nghệ tin học có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc truyền file dữ liệu báo cáo của đơn vị báo cáo và thông báo kết quả cho đơn vị nhận báo cáo để phối hợp xử lý kịp thời.

11. Cập nhật kịp thời các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo đã chỉnh sửa theo yêu cầu tra soát của Ngân hàng Nhà nước.

12. Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua mạng tin học để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo.

13. Định kỳ tháng, chậm nhất vào ngày 30 của tháng tiếp theo, tổng hợp, thông báo qua mạng tin học kết quả xử lý, kiểm duyệt các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo trong tháng trước liền kề của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ để theo dõi chung.

Điều 19. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Ngoài trách nhiệm nêu tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

1. Thanh tra các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong việc chấp hành Thông tư này và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê định kỳ quý của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với những tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm của Vụ Kiểm toán nội bộ

Vụ Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước thông qua các đợt kiểm toán.

Điều 21. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Đôn đốc Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi đầy đủ, kịp thời các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo; kiểm tra tính hợp lý của các báo cáo; tổng hợp báo cáo và gửi về Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố chưa phát sinh (hoặc không có) các hoạt động liên quan đến nội dung của chỉ tiêu hoặc mẫu biểu báo cáo được quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ) chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

4. Lập và gửi các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo theo quy định tại Thông tư này. Kiểm tra, chỉnh sửa và kịp thời gửi báo cáo đúng về Cục Công nghệ tin học khi nhận được yêu cầu tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học.

5. Liên hệ trực tiếp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ) khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

6. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của Thông tư này đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 22. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng

1. Chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phải phản ánh kịp thời về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) liên hệ trực tiếp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ);

b) Quỹ tín dụng nhân dân liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

2. Trụ sở chính tổ chức tín dụng là đơn vị đầu mối gửi báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu chi tiết của từng sở giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống gửi cho Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn tại Phụ lục 2.

3. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học hoặc phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải kịp thời chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước, đồng thời giải trình các sai sót cho đơn vị nhận báo cáo.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng chưa phát sinh (hoặc không có) các hoạt động liên quan đến nội dung của từng nhóm chỉ tiêu báo cáo hoặc mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 23. Khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phép khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình chịu trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.
2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có nhu cầu khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước kiểm duyệt thì phải đăng ký bằng văn bản với Vụ Dự báo, thông kê tiền tệ để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
3. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê đúng mục đích và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Thi đua, khen thưởng

Tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt quy định tại Thông tư này là một trong các điều kiện để Ngân hàng Nhà nước xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 25. Xử lý vi phạm

Tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010 quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Đồng Tiến

Phụ lục 1
CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

1. Tín dụng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1A	PHÂN LOẠI DỰ NỢ TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ	
1A.1	Dư nợ tín dụng	
1	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
3	Dư nợ xấu bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
1A.2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
1A.3	Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5	
1	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
3	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
1B	PHÂN LOẠI DỰ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN	
1B.1	Dư nợ tín dụng	
1	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
3	Dư nợ xấu bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
1B.2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
1B.3	Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5	
1	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
3	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
1C	DU NỢ TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay	Quý
2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh	Quý
3	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai (trừ quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai)	Quý
4	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi, kim loại quý, đá quý	Quý
5	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng vàng	Quý
6	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác	Quý
7	Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản	Quý
1D	DU NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	
1	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tháng
2	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tháng
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
5	Dư nợ xấu trung hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
6	Dư nợ xấu dài hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
1E	HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH	
1	Doanh số bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
2	Doanh số bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
3	Doanh số bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
4	Số dư bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Số dư bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
6	Số dư bảo lãnh cho Người không cư trú bằng loại tiền xx	Tháng
7	Doanh số trả thay bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
8	Doanh số trả thay bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
9	Doanh số trả thay bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
10	Số dư trả thay bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
11	Số dư trả thay bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
12	Số dư trả thay bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
13	Doanh số bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
14	Số dư bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
15	Doanh số trả thay bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
16	Số dư trả thay bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
17	Số tiền ký quỹ bảo đảm theo loại tiền xx của khách hàng gửi tại TCTD	Tháng
18	Giá trị tài sản bảo đảm khác theo loại tiền xx mà TCTD nhận của khách hàng	Tháng
19	Giá trị tài sản bảo đảm các khoản bảo lãnh theo loại tiền xx mà TCTD đã thực hiện trả thay cho khách hàng	Tháng
1G	TỔNG DỰ NỢ TÍN DỤNG (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra)	
1	Tổng dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tổng dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx	Tháng

2. Huy động vốn

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2A	HUY ĐỘNG VỐN TRONG NƯỚC	
2A.1	Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam	
1	Tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
3	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
4	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
5	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
6	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
7	Tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
8	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
9	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
10	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
11	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
12	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2A.2	Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam	
1	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 6 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
2	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
3	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
4	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 60 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
2B	HUY ĐỘNG VỐN NƯỚC NGOÀI	
2B.1	Phát hành giấy tờ có giá cho Người không cư trú của Việt Nam	
1	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 6 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
2	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
3	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
4	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 60 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng

3. Lãi suất

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3A	LÃI SUẤT ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ	
1	Lãi suất tiền gửi đối với loại không kỳ hạn bằng loại tiền xx	Tháng
2	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn dưới 1 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
3	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 3 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
4	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 6 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
5	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 12 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
6	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
7	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn trên 24 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
8	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
9	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại từ 12 tháng trở lên bằng loại tiền xx	Tháng
10	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường bằng loại tiền xx	Tháng
11	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường bằng loại tiền xx	Tháng
12	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tháng
13	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tháng
14	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Tháng
15	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Tháng
16	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	Tháng
17	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	Tháng
18	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	Tháng
19	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	Tháng

4. Thanh toán và ngân quỹ

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4A	TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN	
1	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân	Tháng
2	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân	Tháng
3	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức	Tháng
4	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức	Tháng
5	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác	Tháng
6	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác	Tháng
7	Số lượng tài khoản thẻ ghi nợ nội địa của cá nhân	Tháng
8	Số dư tài khoản thẻ ghi nợ nội địa của cá nhân	Tháng
9	Số lượng tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế của cá nhân	Tháng
10	Số dư tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế của cá nhân	Tháng
11	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc	Tháng
12	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc	Tháng
4B	THANH TOÁN PHÂN THEO LOẠI PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN VÀ HỆ THỐNG THANH TOÁN	
4B.1	THANH TOÁN PHÂN THEO LOẠI PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN VÀ DỊCH VỤ THANH TOÁN	
4B.1.1	Giao dịch rút tiền mặt	
1	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng Séc	Tháng
2	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng Séc	Tháng
3	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ	Tháng
4	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ	Tháng
5	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
6	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
4B.1.2	Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa	
1	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Séc	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Séc	Tháng
3	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Thẻ	Tháng
4	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Thẻ	Tháng
5	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi	Tháng
6	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi	Tháng
7	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu	Tháng
8	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu	Tháng
9	Số lượng giao dịch thanh toán bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
10	Giá trị giao dịch thanh toán bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
11	Số lượng giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ giấy	Tháng
12	Giá trị giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ giấy	Tháng
13	Số lượng giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử	Tháng
14	Giá trị giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử	Tháng
4B.1.3	Dịch vụ thẻ	
1	Tổng số lượng thẻ đã phát hành lũy kế	Tháng
2	Số lượng thẻ đã phát hành chưa được kích hoạt	Tháng
3	Số lượng thẻ ghi nợ nội địa đang lưu hành	Tháng
4	Số lượng thẻ tín dụng nội địa đang lưu hành	Tháng
5	Số lượng thẻ trả trước nội địa đang lưu hành	Tháng
6	Số lượng thẻ nội địa khác đang lưu hành	Tháng
7	Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế đang lưu hành	Tháng
8	Số lượng thẻ tín dụng quốc tế đang lưu hành	Tháng
9	Số lượng thẻ trả trước quốc tế đang lưu hành	Tháng
10	Số lượng thẻ quốc tế khác đang lưu hành	Tháng
11	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo	Tháng
12	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
13	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa	Tháng
14	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa	Tháng
15	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa	Tháng
16	Số lượng giao dịch bằng thẻ trả trước nội địa	Tháng
17	Giá trị giao dịch bằng thẻ trả trước nội địa	Tháng
18	Số lượng giao dịch bằng thẻ nội địa khác	Tháng
19	Giá trị giao dịch bằng thẻ nội địa khác	Tháng
20	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế	Tháng
21	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế	Tháng
22	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế	Tháng
23	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế	Tháng
24	Số lượng giao dịch bằng thẻ trả trước quốc tế	Tháng
25	Giá trị giao dịch bằng thẻ trả trước quốc tế	Tháng
26	Số lượng giao dịch bằng thẻ quốc tế khác	Tháng
27	Giá trị giao dịch bằng thẻ quốc tế khác	Tháng
28	Số lượng giao dịch ở nước ngoài bằng thẻ do tổ chức báo cáo phát hành	Tháng
29	Giá trị giao dịch ở quốc gia xxx bằng thẻ do tổ chức báo cáo phát hành	Tháng
30	Số lượng thẻ ghi nợ nội địa bị giả mạo	Tháng
31	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa giả	Tháng
32	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa giả	Tháng
33	Số lượng thẻ tín dụng nội địa bị giả mạo	Tháng
34	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa giả	Tháng
35	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa giả	Tháng
36	Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế bị giả mạo	Tháng
37	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế giả	Tháng
38	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế giả	Tháng
39	Số lượng thẻ tín dụng quốc tế bị giả mạo	Tháng
40	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế giả	Tháng
41	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế giả	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
42	Số lượng giao dịch bằng thẻ giả khác	Tháng
43	Giá trị giao dịch bằng thẻ giả khác	Tháng
4B.1.4	Giao dịch qua kênh Internet, điện thoại di động	
1	Số lượng giao dịch tài chính qua kênh Internet	Tháng
2	Giá trị giao dịch tài chính qua kênh Internet	Tháng
3	Số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động	Tháng
4	Giá trị giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động	Tháng
4B.2	THANH TOÁN PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN	
4B.2.1	Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN - Chứng từ giấy	
1	Số lượng giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (Chứng từ giấy)	Tháng
2	Giá trị giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (Chứng từ giấy)	Tháng
4B.2.2	Thanh toán nội bộ TCTD	
1	Số lượng giao dịch thanh toán nội bộ	Tháng
2	Giá trị giao dịch thanh toán nội bộ	Tháng
4B.2.3	Thanh toán qua TCTD khác	
1	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác	Tháng
4B.2.4	Thanh toán điện tử song phương	
1	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
6	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
7	Số lượng chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
8	Giá trị chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
4B.2.5	Thanh toán qua ATM/POS/EFTPOS/EDC	
4B.2.5.1	Giao dịch qua ATM	
1	Số lượng máy ATM đặt tại tỉnh, thành phố xx	Tháng
2	Số lượng giao dịch qua ATM	Tháng
3	Giá trị giao dịch qua ATM	Tháng
4	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM	Tháng
5	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM	Tháng
6	Số lượng giao dịch chuyển khoản qua ATM	Tháng
7	Giá trị giao dịch chuyển khoản qua ATM	Tháng
8	Số lượng giao dịch qua ATM bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
9	Giá trị giao dịch qua ATM bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
10	Số lượng giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại	Tháng
11	Giá trị giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại	Tháng
4B.2.5.2	Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	
1	Số lượng thiết bị đầu cuối POS/EFTPOS/EDC	Tháng
2	Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ	Tháng
3	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
4	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
5	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
6	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
7	Số lượng giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
8	Giá trị giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
9	Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
10	Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
11	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
12	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
13	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC có tra soát, khiếu nại	Tháng
14	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC có tra soát, khiếu nại	Tháng
4B.2.6	Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng	
4B.2.6.1	Thông tin thành viên	
1	Số lượng thành viên trực tiếp	Tháng
2	Số lượng đơn vị thành viên trực tiếp	Tháng
3	Số lượng thành viên gián tiếp	Tháng
4	Số lượng thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Tháng
5	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Tháng
4B.2.6.2	Thời gian giao dịch	
1	Thời điểm bắt đầu xử lý đầu ngày	Ngày
2	Thời điểm hoàn thành xử lý đầu ngày	Ngày
3	Thời điểm tiêu hệ thống giá trị thấp ngừng nhận lệnh thanh toán	Ngày
4	Thời điểm hoàn thành quyết toán bù trừ giá trị thấp	Ngày
5	Thời điểm tiêu hệ thống giá trị cao ngừng nhận lệnh thanh toán	Ngày
6	Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày	Ngày
4B.2.6.3	Giao dịch phân theo tiêu hệ thống	
1	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
2	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3	Số lượng lệnh thanh toán Có đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
4	Giá trị lệnh thanh toán Có đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
5	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
6	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
7	Số lượng lệnh thanh toán Có đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
8	Giá trị lệnh thanh toán Có đến giá giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
9	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
10	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
11	Số lượng lệnh thanh toán Có đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
12	Giá trị lệnh thanh toán Có đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
13	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
14	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
15	Số lượng lệnh thanh toán Có đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
16	Giá trị lệnh thanh toán Có đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
17	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi qua tiểu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
18	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
19	Số lượng lệnh thanh toán Có đi qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
20	Giá trị lệnh thanh toán Có đi qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
21	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
22	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
23	Số lượng lệnh thanh toán Có đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
24	Giá trị lệnh thanh toán Có đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
25	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi khác của NHTV xxx	Ngày
26	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi khác của NHTV xxx	Ngày
27	Số lượng lệnh thanh toán Có đi khác của NHTV xxx	Ngày
28	Giá trị lệnh thanh toán Có đi khác của NHTV xxx	Ngày
29	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến khác của NHTV xxx	Ngày
30	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến khác của NHTV xxx	Ngày
31	Số lượng lệnh thanh toán Có đến khác của NHTV xxx	Ngày
32	Giá trị lệnh thanh toán Có đến khác của NHTV xxx	Ngày
4B.2.6.4	Giao dịch phân theo thời gian	
1	Số lượng giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị cao trong thời gian trước 09h00	Ngày
2	Giá trị giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị cao trong thời gian trước 09h00	Ngày
3	Số lượng giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 09h00 đến trước 10h00	Ngày
4	Giá trị giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 09h00 đến trước 10h00	Ngày
5	Số lượng giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 10h00 đến trước 11h00	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
6	Giá trị giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 10h00 đến trước 11h00	Ngày
7	Số lượng giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 11h00 đến trước 12h00	Ngày
8	Giá trị giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 11h00 đến trước 12h00	Ngày
9	Số lượng giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 12h00 đến trước 13h00	Ngày
10	Giá trị giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 12h00 đến trước 13h00	Ngày
11	Số lượng giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 13h00 đến trước 14h00	Ngày
12	Giá trị giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 13h00 đến trước 14h00	Ngày
13	Số lượng giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 14h00 đến trước 15h00	Ngày
14	Giá trị giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 14h00 đến trước 15h00	Ngày
15	Số lượng giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 15h00 đến trước thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị cao theo quy định	Ngày
16	Giá trị giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ 15h00 đến trước thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị cao theo quy định	Ngày
17	Số lượng giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ sau thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị cao theo quy định đến thời điểm đóng cổng thực tế của tiều hệ thống giá trị cao	Ngày
18	Giá trị giao dịch qua tiều hệ thống giá trị cao trong thời gian từ sau thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị cao theo quy định đến thời điểm đóng cổng thực tế của tiều hệ thống giá trị cao	Ngày
19	Số lượng giao dịch qua tiều hệ thống giá trị thấp trong thời gian trước 09h00	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
20	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian trước 09h00	Ngày
21	Số lượng giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 09h00 đến trước 10h00	Ngày
22	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 09h00 đến trước 10h00	Ngày
23	Số lượng giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 10h00 đến trước 11h00	Ngày
24	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 10h00 đến trước 11h00	Ngày
25	Số lượng giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 11h00 đến trước 12h00	Ngày
26	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 11h00 đến trước 12h00	Ngày
27	Số lượng giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 12h00 đến trước 13h00	Ngày
28	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 12h00 đến trước 13h00	Ngày
29	Số lượng giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 13h00 đến trước 14h00	Ngày
30	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 13h00 đến trước 14h00	Ngày
31	Số lượng giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 14h00 đến trước 15h00	Ngày
32	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 14h00 đến trước 15h00	Ngày
33	Số lượng giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 15h00 đến trước thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị thấp theo quy định	Ngày
34	Giá trị giao dịch qua tiểu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ 15h00 đến trước thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị thấp theo quy định	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
35	Số lượng giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ sau thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị thấp theo quy định đến thời điểm đóng cổng thực tế của tiêu hệ thống giá trị thấp	Ngày
36	Giá trị giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị thấp trong thời gian từ sau thời điểm ngừng gửi Lệnh thanh toán giá trị thấp theo quy định đến thời điểm đóng cổng thực tế của tiêu hệ thống giá trị thấp	Ngày
4B.2.6.5	Giao dịch trong hàng đợi	
1	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
2	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
3	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
4	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
4B.2.6.6	Giao dịch không được quyết toán trong ngày	
1	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
2	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
3	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
4	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
5	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày
6	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày
7	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày
8	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
9	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
10	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
11	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
12	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
4B.2.6.7	Giao dịch phân theo khu vực	
1	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
2	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
3	Số lượng Lệnh thanh toán Có đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
4	Giá trị Lệnh thanh toán Có đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
5	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
6	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
7	Số lượng Lệnh thanh toán Có đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
8	Giá trị Lệnh thanh toán Có đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
4B.2.6.8	Giao dịch phân theo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước	
1	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị NHNN xxxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxxx	Ngày
2	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị NHNN xxxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxxx	Ngày
3	Số lượng Lệnh thanh toán Có đi đơn vị NHNN xxxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxxx	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4	Giá trị Lệnh thanh toán Có đi đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
5	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
6	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
7	Số lượng Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
8	Giá trị Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
9	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
10	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
11	Số lượng Lệnh thanh toán Có đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
12	Giá trị Lệnh thanh toán Có đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
13	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
14	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
15	Số lượng Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
16	Giá trị Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
4B.2.6.9	Khả năng thanh toán của các ngân hàng thành viên	
1	Số dư tài khoản tiền gửi qua đêm tại Sở giao dịch của NHTV xxx	Ngày
2	Số dư tài khoản tiền gửi qua đêm tại các Chi nhánh NHNN của NHTV xxx	Ngày
3	Giá trị tài sản ký quỹ của NHTV xxx	Ngày
4	Hạn mức thấu chi đầu ngày của NHTV xxx	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5	Giá trị vay qua đêm của NHTV xxx	Ngày
6	Giá trị hạn mức nợ ròng của NHTV xxx	Ngày
7	Giá trị tài sản cầm cố để thiết lập hạn mức nợ ròng của NHTV xxx	Ngày
4B.2.6.10	Dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thành viên	
1	Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại NHNN bằng VND của NHTV xxx	Tháng
2	Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại NHNN bằng ngoại tệ của NHTV xxx	Tháng
3	Số tiền dự trữ thực tế trong kỳ tại NHNN bằng VND của NHTV xxx	Tháng
4	Số tiền dự trữ thực tế trong kỳ tại NHNN bằng ngoại tệ của NHTV xxx	Tháng
4B.2.7	Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử/giấy trên địa bàn tỉnh, thành phố (TTBT)	
1	Số lượng chuyển tiền đi bù trừ điện tử/giấy của NHTVxxxxxxxx	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bù trừ điện tử/giấy của NHTVxxxxxxxx	Tháng
4B.2.8	Thanh toán qua SWIFT	
1	Số lượng điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
2	Giá trị điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
3	Số lượng điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
4	Giá trị điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
5	Số lượng điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) gửi đi quốc gia xxx	Tháng
6	Giá trị điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) gửi đi quốc gia xxx	Tháng
7	Số lượng điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) gửi đi quốc gia xxx	Tháng
8	Giá trị điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) gửi đi quốc gia xxx	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4B.3	Thanh toán khác	
1	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu	Tháng
5	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
6	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
7	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
8	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
9	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
10	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
11	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
12	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
13	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Tín dụng thu (L/C)	Tháng
14	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Tín dụng thu (L/C)	Tháng
15	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Tín dụng thu (L/C)	Tháng
16	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Tín dụng thu (L/C)	Tháng
17	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác	Tháng
18	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác	Tháng
19	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác	Tháng
20	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4C	NGÂN QUỸ	
4C.1	Áp dụng cho các Kho tiền Trung ương	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ các Nhà máy in tiền & tiền mới công bố lưu thông	Tháng
2	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển giữa các Kho tiền TW	Tháng
3	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ Sở Giao dịch NHNN	Tháng
5	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT được tuyển chọn từ tiền không đủ TCLT	Tháng
6	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để điều chuyển giữa các Kho tiền TW	Tháng
7	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để giao cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để giao cho Sở Giao dịch NHNN	Tháng
9	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do không đủ TCLT (được tuyển chọn từ tiền đủ TCLT)	Tháng
10	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT sang tiền đinh chỉ lưu hành	Tháng
11	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
4C.2	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
2	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ tiền mới công bố lưu hành	Tháng
3	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đến từ NHTU	Tháng
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đến từ tỉnh khác	Tháng
5	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do tuyển chọn từ tiền không đủ TCLT	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
6	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT cho Quỹ nghiệp vụ PH của NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
7	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đi NHTU	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đi tỉnh khác	Tháng
9	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do không đủ TCLT (được tuyển chọn từ tiền đủ TCLT)	Tháng
10	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT sang tiền định chỉ lưu hành	Tháng
11	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
4C.3	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; các Kho tiền Trung ương	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Tháng
2	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Tháng
3	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx định chỉ lưu hành	Tháng
5	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx định chỉ lưu hành	Tháng
6	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx định chỉ lưu hành	Ngày
7	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Tháng
9	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Ngày
4C.4	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở giao dịch NHNN	
1	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ Quỹ DTPH	Tháng
2	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn	Tháng
3	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ Kho bạc Nhà nước	Tháng
4	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ các Nghiệp vụ khác	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH để đổi loại tiền	Tháng
6	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho Quỹ DTPH	Tháng
7	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho các tổ chức tín dụng trên địa bàn	Tháng
8	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho Kho bạc Nhà nước	Tháng
9	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho các nghiệp vụ khác	Tháng
10	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH để đổi loại tiền	Tháng
11	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
12	Thu trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
13	Chi trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
14	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
15	Thu trong kỳ loại tiền xxx định chỉ lưu hành thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
16	Chi trong kỳ loại tiền xxx định chỉ lưu hành thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
17	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx định chỉ lưu hành	Ngày
18	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ từ Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
19	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ cho Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
20	Thu từ Ngân hàng TMCP Công thương VN	Tháng
21	Thu từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN	Tháng
22	Thu từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Tháng
23	Thu từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	Tháng
24	Thu từ Ngân hàng Chính sách xã hội VN	Tháng
25	Thu từ Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng
26	Thu từ các TCTD khác	Tháng
27	Thu từ Kho bạc Nhà nước	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
28	Các nguồn thu còn lại	Tháng
29	Chi cho Ngân hàng TMCP Công thương VN	Tháng
30	Chi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN	Tháng
31	Chi cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Tháng
32	Chi cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	Tháng
33	Chi cho Ngân hàng Chính sách xã hội VN	Tháng
34	Chi cho Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng
35	Chi cho các TCTD khác	Tháng
36	Chi cho Kho bạc Nhà nước	Tháng
37	Các nguồn chi còn lại	Tháng
4C.5	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở giao dịch NHNN; các Kho tiền Trung ương	
1	Doanh số xuất Quỹ Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày
2	Doanh số nhập Quỹ Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày
3	Nhập trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
4	Xuất trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
5	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
6	Nhập trong kỳ loại tiền xxx giả từ các TCTD	Tháng
7	Thu giữ trong kỳ loại tiền xxx giả bởi NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố (không bao gồm tiền giả do TCTD nộp về)	Tháng
8	Xuất trong kỳ (giao nộp về Kho tiền Trung ương) loại tiền xxx giả	Tháng
9	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx giả	Tháng
10	Vần sêri loại tiền xxx giả nhập trong kỳ (mã của vần sêri là 2 chữ cái đầu tương ứng mỗi loại tiền xxx giả)	Tháng
4C.6	Áp dụng cho các TCTD	
1	Nhập trong kỳ loại tiền xxx giả	Tháng
2	Xuất trong kỳ loại tiền xxx giả	Tháng
3	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx giả	Tháng
4	Vần sêri loại tiền xxx giả nhập trong kỳ (mã của vần sêri - 2 chữ cái đầu tương ứng mỗi loại tiền xxx giả)	Tháng

5. Hoạt động ngoại hối

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5A	ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD	
5A.1	Mua, bán ngoại tệ	
1	Lượng ngoại tệ xx mua giao ngay từ khách hàng	Ngày
2	Lượng ngoại tệ xx bán giao ngay cho khách hàng	Ngày
3	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn dưới 31 ngày từ khách hàng	Ngày
4	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn từ 31 ngày đến 90 ngày từ khách hàng	Ngày
5	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn từ 91 ngày đến 180 ngày từ khách hàng	Ngày
6	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn từ 181 ngày đến 365 ngày từ khách hàng	Ngày
7	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn dưới 31 ngày cho khách hàng	Ngày
8	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn từ 31 ngày đến 90 ngày cho khách hàng	Ngày
9	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn từ 91 ngày đến 180 ngày cho khách hàng	Ngày
10	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn từ 181 ngày đến 365 ngày cho khách hàng	Ngày
11	Lượng ngoại tệ xx mua hoán đổi với khách hàng	Ngày
12	Lượng ngoại tệ xx bán hoán đổi với khách hàng	Ngày
13	Trạng thái cuối ngày của ngoại tệ xx	Ngày
14	Tổng trạng thái ngoại tệ âm cuối ngày	Ngày
15	Tổng trạng thái ngoại tệ dương cuối ngày	Ngày
5A.2	Chi trả ngoại tệ	
1	Tổng số giá trị các loại ngoại tệ từ nước xxx chuyển về dưới hình thức chuyển tiền một chiều để chi trả cho cá nhân Người cư trú trong nước	Tháng
2	Tổng số giá trị ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về mà TCTD đã chi trả bằng ngoại tệ cho cá nhân Người cư trú trong nước	Tháng
5A.3	Xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt	
1	Tổng số ngoại tệ tiền mặt xuất ra nước ngoài	Tháng
2	Tổng số ngoại tệ tiền mặt nhập từ nước ngoài	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5A.4	Bán, chuyển và xác nhận ngoại tệ mang ra nước ngoài của cá nhân	
1	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng	Quý
2	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích thửa kế, định cư	Quý
3	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng	Quý
4	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng	Quý
5	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích thửa kế, định cư	Quý
6	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng	Quý
5A.5	Thanh toán xuất, nhập khẩu với các nước có chung biên giới	
1	Doanh số thanh toán xuất khẩu với nước có chung biên giới xxx bằng loại tiền xx	Quý
2	Doanh số thanh toán nhập khẩu với nước có chung biên giới xxx bằng loại tiền xx	Quý
5A.6	Tình hình thu đổi ngoại tệ của các TCTD được phép	
1	Doanh số thu đổi ngoại tệ tiền mặt của các TCTD trong kỳ	Quý
5A.7	Các giao dịch về chuyển tiền	
1	Thu chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền xx	Tháng
2	Chi chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền xx	Tháng
3	Thu hội phí theo loại tiền xx	Tháng
4	Chi hội phí theo loại tiền xx	Tháng
5B	ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ	
5B.1	Đại lý chi trả ngoại tệ	
1	Số lượng tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả ngoại tệ	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2	Tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả cho người thụ hưởng	Quý
5B.2	Tình hình thu đổi ngoại tệ của các đại lý	
1	Tổng số đại lý đổi ngoại tệ	Quý
2	Doanh số bán ngoại tệ của các đại lý cho TCTD ủy nhiệm	Quý
5B.3	Hoạt động nhận và chi trả ngoại tệ	
1	Số lượng tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ	Quý
2	Tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ chi trả cho người thụ hưởng	Quý

6. Góp vốn, mua cổ phần

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
6A	ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD	
6A.1	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty chứng khoán	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.2	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty chứng khoán không phải là công ty con, công ty liên kết của TCTD	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.3	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty bảo hiểm	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.4	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty bảo hiểm không phải là công ty con, công ty liên kết của TCTD	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.5	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp do nhà nước nắm quyền chi phối	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.6	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp mà nhà nước không nắm quyền chi phối	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.7	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào quỹ đầu tư	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đổi với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.8	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào TCTD khác	
1	Tên của TCTD thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đổi với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
6A.9	Các công ty con, công ty liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp	
1	Tên công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD	
2	Tên đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết yy góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết yy góp vốn mua cổ phần	Quý
4	Số tiền mà công ty con, công ty liên kết thứ yy góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
6	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
8	Số cổ tức, lãi mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
9	Số cổ tức, lãi mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.10	TCTD góp vốn mua cổ phần tại tất cả các doanh nghiệp, kể cả công ty con, công ty liên kết khác (không bao gồm các đơn vị được nêu tại nhóm chỉ tiêu từ 6A.1 đến 6A.9)	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6B	ÁP DỤNG CHO TCTD CỔ PHẦN	
6B.1	Quy mô vốn của TCTD thực hiện báo cáo	
1	Vốn điều lệ của TCTD	Quý
2	Tổng số cổ phần	Quý
6B.2	Cổ đông là cá nhân	
1	Tên cổ đông là cá nhân thứ xxx của TCTD	Quý
2	Chức vụ cổ đông là cá nhân thứ xxx của TCTD	Quý
3	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu của cổ đông cá nhân thứ xxx	Quý
4	Mã thông tin cổ đông là cá nhân thứ xxx của TCTD	Quý
5	Số cổ phần mà cổ đông là cá nhân thứ xxx sở hữu	Quý
6B.3	Cổ đông là tổ chức	
1	Tên cổ đông là tổ chức thứ xxx của TCTD	Quý
2	Mã số thuế của cổ đông là tổ chức thứ xxx của TCTD	Quý
3	Tên cá nhân là người đại diện phần vốn góp của tổ chức thứ xxx tại TCTD	Quý
4	Mã thông tin cổ đông là tổ chức thứ xxx của TCTD	Quý
5	Số cổ phần mà cổ đông là tổ chức thứ xxx sở hữu	Quý
6B.4	Cổ đông là TCTD khác và người có liên quan tại TCTD thực hiện báo cáo	
1	Tên cổ đông là TCTD thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
2	Mã số thuế của cổ đông là TCTD thứ xxx	Quý
3	Tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến TCTD thứ xxx	Quý
4	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx	Quý
5	Mối quan hệ của cổ đông thứ yyy với cổ đông là TCTD thứ xxx	Quý
6	Số cổ phần của cổ đông là TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
7	Số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
8	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại TCTD xxx	Quý
6B.5	Cổ đông là nhóm người có liên quan đến nhau	
1	Tên cổ đông là cổ đông chính thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
2	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông chính thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
3	Tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx	Quý
4	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx	Quý
5	Mối quan hệ của cổ đông thứ yyy với cổ đông chính thứ xxx	Quý
6	Số cổ phần của cổ đông chính thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
7	Số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
6B.6	Sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa TCTD và cổ đông là doanh nghiệp khác	
1	Tên cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
2	Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx	Quý
3	Tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx	Quý
4	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông thứ yyy là cá nhân/tổ chức là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx	Quý
5	Mối quan hệ giữa cổ đông thứ yyy với cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx	Quý
6	Số cổ phần của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
7	Số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
8	Số cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp xxx	Quý
9	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp xxx	Quý
10	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại cá nhân/tổ chức thứ yyy	Quý
6C	ÁP DỤNG CHO QUÝ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	
1	Số lượng thành viên là pháp nhân góp vốn tại QTDND	Quý
2	Tổng số vốn góp tại QTDND của tất cả các thành viên là pháp nhân	Quý
3	Tổng số thành viên là thẻ nhân góp vốn tại QTDND	Quý
4	Tổng số vốn góp tại QTDND của tất cả các thành viên là thẻ nhân	Quý
5	Vốn điều lệ của QTDND	Quý
6	Tên thành viên là pháp nhân thứ xx góp vốn tại QTDND	Quý
7	Mã số thuế của thành viên là pháp nhân thứ xx tại QTDND	Quý
8	Tổng số vốn góp của thành viên là pháp nhân thứ xx tại QTDND	Quý
9	Tên thành viên là thẻ nhân thứ xx tại QTDND	Quý
10	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân của thành viên là thẻ nhân thứ xx tại QTDND	Quý
11	Tổng số vốn góp của thành viên là thẻ nhân thứ xx tại QTDND	Quý
12	Tổng số vốn góp của QTDND vào Ngân hàng hợp tác xã	Quý

7. Thị trường tiền tệ

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
7A	ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD (TRỪ QUÝ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
7A.1	Quan hệ cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD	
1	Doanh số cho vay đối với TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
2	Doanh số gửi tiền tại TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
3	Doanh số mua có kỳ hạn giấy tờ có giá xxxx tại TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4	Lãi suất của món thứ xx	Ngày
5	Giá trị tài sản bảo đảm của món cho vay, gửi tiền thứ xx có tài sản bảo đảm	Ngày
6	Dư nợ cho vay đối với TCTD xxx bằng loại tiền xx quá hạn từ 10 ngày trở lên	Ngày
7	Số dư gửi tiền tại TCTD xxx bằng loại tiền xx quá hạn từ 10 ngày trở lên	Ngày
8	Số tiền gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ đối với TCTD xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	3 kỳ/tháng
9	Lãi suất của món thứ xx sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	3 kỳ/tháng
10	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx không có bảo đảm	3 kỳ/tháng
11	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx có bảo đảm	3 kỳ/tháng
12	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx trong hạn	3 kỳ/tháng
13	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx quá hạn	3 kỳ/tháng
14	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx không có bảo đảm	3 kỳ/tháng
15	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx có bảo đảm	3 kỳ/tháng
16	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx trong hạn	3 kỳ/tháng
17	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx quá hạn	3 kỳ/tháng
18	Hạn mức cho vay, gửi tiền phân bổ cho TCTD xxx bằng loại tiền xx	Quý
7A.2	Mua hẵn giấy tờ có giá giữa các TCTD, giá trị giấy tờ có giá do TCTD nắm giữ	
1	Giá mua hẵn giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
2	Thời hạn mua hẵn giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
3	Lãi suất mua hẵn giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
4	Tổng giá trị giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx TCTD đang nắm giữ	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
7A.3	Bán nợ của các TCTD	
1	Mã số thuê đơn vị xx thuộc loại hình xx mua nợ thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
2	Tên đơn vị xx thuộc loại hình xx mua nợ thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
3	Số món nợ bán cho đơn vị xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
4	Giá trị nợ bán cho đơn vị xx theo loại tiền xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
5	Giá trị nợ bán cho đơn vị xx phân theo trạng thái xx thuộc sở hữu của TCTD	Tháng
6	Giá trị nợ bán cho đơn vị xx phân loại theo nhóm nợ xx thuộc sở hữu của TCTD	Tháng
7	Số tiền thu được từ bán nợ cho đơn vị xx theo loại tiền xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
8	Giá trị tài sản đảm bảo đối với nợ bán cho đơn vị xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
7A.4	Mua nợ của các TCTD	
1	Mã số thuê đơn vị xx thuộc loại hình xx bán nợ cho tổ chức xx	Tháng
2	Tên đơn vị xx thuộc loại hình xx bán nợ cho tổ chức xx	Tháng
3	Số món nợ mà tổ chức xx mua từ đơn vị xx	Tháng
4	Giá trị nợ mà tổ chức xx mua từ đơn vị xx theo loại tiền xx	Tháng
5	Giá trị nợ mà tổ chức xx mua từ TCTD phân loại theo trạng thái xx tại thời điểm mua nợ	Tháng
6	Giá trị nợ mà tổ chức xx mua từ TCTD phân loại theo nhóm nợ xx tại thời điểm mua nợ	Tháng
7	Số tiền tổ chức xx thanh toán mua nợ từ đơn vị xx theo loại tiền xx	Tháng
8	Số dư mua nợ của tổ chức xx đối với các khoản nợ mua từ đơn vị xx theo loại tiền xx	Tháng
9	Giá trị tài sản đảm bảo đối với khoản nợ mà tổ chức xx mua từ đơn vị xx	Tháng
7B	ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ SỞ GIAO DỊCH NHNN	
1	Số dư tiền gửi của TCTD xxx bằng loại tiền xx	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2	Số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng loại tiền xx	Ngày
3	Dư nợ cho TCTD xxx vay tái cấp vốn	Ngày
4	Dư nợ cho vay hỗ trợ đặc biệt đối với TCTD	Ngày
5	Dư nợ cho TCTD vay theo các mục tiêu chỉ định của Chính phủ	Ngày
6	Dư nợ cho TCTD xxx vay qua đêm tại NHNN	Ngày
7	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của TCTD xxx	Ngày
8	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của Kho bạc Nhà nước	Ngày
9	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của tổ chức quốc tế	Ngày
10	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho TCTD xxx	Ngày
11	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho Kho bạc Nhà nước	Ngày
12	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho tổ chức quốc tế	Ngày
13	Số lượng loại ngoại tệ xx TCTD xxx bán cho TCTD xxx trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Ngày
14	Số lượng mua lãi ngoại tệ xx ròng	Ngày
7C	TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM	
1	Tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
7D	TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM	
1	Dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
7E	ĐẦU TƯ VÀO GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO CÁC TCTD KHÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM PHÁT HÀNH	
1	Đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD xxx phát hành bằng loại tiền xx	Tháng
2	Đầu tư vào giấy tờ có giá do các tổ chức không phải TCTD trong nước phát hành bằng loại tiền xx	Tháng

8. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
8A	CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU	
1	Vốn cấp 1	Tháng
2	Vốn cấp 2	Tháng
3	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có	Tháng
4	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 0%	Tháng
5	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 20%	Tháng
6	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50%	Tháng
7	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100%	Tháng
8	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 150%	Tháng
9	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 250%	Tháng
10	Tổng giá trị tài sản “Có” tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro	Tháng
11	Vốn cấp 1 hợp nhất	Quý
12	Vốn cấp 2 hợp nhất	Quý
13	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có hợp nhất	Quý
14	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 0% hợp nhất	Quý
15	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 20% hợp nhất	Quý
16	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50% hợp nhất	Quý
17	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100% hợp nhất	Quý
18	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 150% hợp nhất	Quý
19	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 250% hợp nhất	Quý
20	Tổng giá trị tài sản “Có” tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro hợp nhất	Quý
8B	CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ	
1	Tài sản thanh toán ngay theo loại tiền xx	Ngày
2	Tổng tài sản theo loại tiền xx	Ngày
3	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo theo loại tiền xx	Ngày
4	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 2 đến ngày 7 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
5	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 2 đến ngày 7 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
6	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 8 đến ngày 30 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
7	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 8 đến ngày 30 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
8	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 31 đến ngày 180 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
9	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 31 đến ngày 180 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
10	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 181 đến ngày 360 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
11	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 181 đến ngày 360 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
12	Tài sản đến hạn thanh toán trên 360 ngày (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
13	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán trên 360 ngày (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
8C	CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI	
1	Tổng dư nợ cho vay	Tháng
2	Tổng tiền gửi	Tháng
8D	CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TỐI ĐA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN	
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn	Tháng
2	Tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	Tháng
3	Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn	Tháng
8E	TÌNH HÌNH MỞ L/C	
1	Doanh số cam kết thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
2	Doanh số cam kết thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
3	Số dư cam kết thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx bằng loại tiền xx	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4	Số dư cam kết thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Doanh số TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
6	Doanh số TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
7	Số dư TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx bằng loại tiền xx	Tháng
8	Số dư TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
9	Doanh số cam kết thanh toán L/C xx theo ngành kinh tế xxxx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
10	Số dư cam kết thanh toán L/C xx theo ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
11	Doanh số TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx theo ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
12	Số dư TCTD trả thay khách hàng thanh toán cho L/C xx theo ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
13	Số tiền ký quỹ bảo đảm theo loại tiền xx của khách hàng gửi tại TCTD	Tháng
14	Giá trị tài sản bảo đảm khác theo loại tiền xx mà TCTD nhận của khách hàng	Tháng
15	Giá trị tài sản bảo đảm theo loại tiền xx của các khoản L/C xx mà TCTD đã trả thay khách hàng	Tháng
8G	TÍN DỤNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH THEO ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TCTD	
1	Tên của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng được TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxxx	Tháng
3	Mối quan hệ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng đối với TCTD mà khách hàng này đang được TCTD cấp tín dụng	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4	Dư nợ cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng	Tháng
8H	XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM	
1	Tên khách hàng thứ xxxx có tài sản bảo đảm được xử lý	Quý
2	Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxxx có tài sản bảo đảm được xử lý	Quý
3	Nợ gốc của khách hàng thứ xxxx tại thời điểm TCTD nhận tài sản bảo đảm	Quý
4	Lãi chưa thu từ khách hàng thứ xxxx đến thời điểm nhận tài sản bảo đảm	Quý
5	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx ghi trong biên bản nhận tài sản bảo đảm	Quý
6	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx đã được TCTD bán	Quý
7	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx đang quản lý chờ bán	Quý
8	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx dùng để sử dụng cho TCTD	Quý
9	Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng thứ xxxx được hạch toán thu nợ gốc	Quý
10	Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng thứ xxxx được hạch toán thu lãi	Quý
8I	DU' NỢ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI 100 KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT	
1	Dư nợ cấp tín dụng của khách hàng lớn thứ xxx	Tháng
8K	SỐ DU' TIỀN GỬI CỦA 100 KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT	
1	Tổng số dư tiền gửi của khách hàng lớn thứ xxx	Tháng
8L	THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN (TRỪ QUÝ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
8L.1	Tiền gửi không kỳ hạn	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
8L.2	Tiền gửi có thời gian đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.3	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.4	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.5	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.6	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.7	Các cam kết chưa giải ngân	
1	Các cam kết cho vay chưa giải ngân	Tháng
2	Các cam kết khác chưa giải ngân	Tháng
3	Thư tín dụng dự phòng chưa giải ngân	Tháng
4	Thư tín dụng khác chưa giải ngân	Tháng
8M	GIỚI HẠN CẤP TÍN DỤNG	
8M.1	Đối với một khách hàng (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)	
1	Tên của khách hàng thứ xxx có dư nợ cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx có dư nợ cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx	Tháng
4	Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản cấp tín dụng của khách hàng thứ xxx bằng loại tiền xx	Tháng
8M.2	Đối với một khách hàng và người có liên quan của Quỹ tín dụng nhân dân (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)	
1	Tên của khách hàng thứ xxx	Tháng
2	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx	Tháng
3	Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx	Tháng
4	Tên của người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân của người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx	Tháng
6	Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với người có liên quan thứ yyy với khách hàng thứ xxx	Tháng
8M.3	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty con, hoặc một công ty liên kết của TCTD hoặc một doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (trừ Công ty cho thuê tài chính và Quỹ tín dụng nhân dân)	
8M.3.1	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty con	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx	Tháng
8M.3.2	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty liên kết	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx	Tháng
8M.3.3	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx	Tháng
8M.4	Dư nợ cấp tín dụng chiếm 15% vốn tự có trả lén (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)	
1	Tên khách hàng thứ xxxx có dư nợ tín dụng so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trả lén	Tháng
2	Mã số thuế của khách hàng thứ xxxx có dư nợ tín dụng so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trả lén	Tháng
3	Dư nợ tín dụng của khách hàng thứ xxxx so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trả lén	Tháng
4	Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay của khách hàng thứ xxxx bằng loại tiền xx có dư nợ so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trả lén	Tháng
5	Tổng số khách hàng vay vốn tại TCTD	Tháng
6	Tên khách hàng thứ xxxx được TCTD cam kết bảo lãnh có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trả lén	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
7	Mã số thuế của khách hàng thứ xxxx được TCTD cam kết bảo lãnh có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
8	Số dư cam kết bảo lãnh của khách hàng thứ xxxx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
9	Giá trị tài sản bảo đảm cho số dư cam kết bảo lãnh bằng loại tiền xx của khách hàng thứ xxxx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
10	Tổng số khách hàng được cam kết bảo lãnh của TCTD	Tháng
8N	THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN (ÁP DỤNG CHO QUÝ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
8N.1	Tiền gửi không kỳ hạn	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.2	Tiền gửi có thời gian đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.3	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.4	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.5	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.6	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
80	ÁP DỤNG CHO NGÂN HÀNG LIÊN DOANH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, NGÂN HÀNG 100% VỐN NƯỚC NGOÀI	
1	Tiền vay TCTD ở nước ngoài ngắn hạn	Tháng
2	Tiền vay TCTD ở nước ngoài trung và dài hạn	Tháng
3	Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng	Tháng
4	Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng	Tháng
5	Vốn điều lệ, vốn được cấp sử dụng để mua tài sản cố định	Tháng
6	Tiền gửi ra nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng	Tháng
7	Tiền gửi ra nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng	Tháng
8	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp	Tháng
9	Tiền vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ ngắn hạn	Tháng
10	Tiền vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trung và dài hạn	Tháng
11	Tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ đến 12 tháng	Tháng
12	Tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trên 12 tháng	Tháng
13	Tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ đến 12 tháng	Tháng
14	Tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trên 12 tháng	Tháng
15	Cho vay ngân hàng mẹ ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ ngắn hạn	Tháng
16	Cho vay ngân hàng mẹ ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trung và dài hạn	Tháng
8P	ÁP DỤNG CHO NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ	
1	Số thành viên vay vốn Ngân hàng hợp tác xã	Tháng
2	Số thành viên tham gia Ngân hàng hợp tác xã	Quý
3	Số thành viên ra khỏi Ngân hàng hợp tác xã	Quý
4	Dư nợ cho vay thành viên	Tháng
5	Dư nợ cho vay ngoài thành viên	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
8Q	ÁP DỤNG CHO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	
1	Số thành viên đang vay vốn QTDND	Tháng
2	Dư nợ cho vay thành viên	Tháng
3	Dư nợ cho vay đối với các hộ nghèo không phải là thành viên của QTDND	Tháng
4	Vốn tự có của QTDND	Tháng
5	Tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại QTDND	Năm
8R	ÁP DỤNG CHO TCTD CÓ CHI NHÁNH, CÔNG TY CON Ở NƯỚC NGOÀI	
8R.1	Giao dịch vốn giữa TCTD mẹ và từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài	
8R.1.1	Giao dịch vốn từ TCTD mẹ đến từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài	
1	Tên chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
2	Địa chỉ của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
3	Tiền gửi của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
4	Dư nợ tín dụng của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
5	Ủy thác cho vay của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
6	Ủy thác đầu tư của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
7	Đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán nợ do đơn vị thứ xxx phát hành	Tháng
8	Đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán vốn do đơn vị thứ xxx phát hành	Tháng
9	Góp vốn đầu tư dài hạn của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
10	Các khoản giao dịch vốn khác của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
8R.1.2	Giao dịch vốn từ từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài đến TCTD mẹ	
1	Tên chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
2	Địa chỉ của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
3	Tiền gửi của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
4	Dư nợ tín dụng của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
5	Ủy thác cho vay của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
6	Ủy thác đầu tư của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
7	Đầu tư của đơn vị thứ xxx vào chứng khoán nợ do TCTD mẹ phát hành	Tháng
8	Đầu tư của đơn vị thứ xxx vào chứng khoán vốn do TCTD mẹ phát hành	Tháng
9	Các khoản giao dịch vốn khác của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
8R.2	Tiền gửi, cấp tín dụng, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài	
1	Tên chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
2	Địa chỉ của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
3	Tên khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
4	Cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
5	Dư nợ xấu cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
6	Góp vốn, đầu tư dài hạn đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
7	Đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
8	Đầu tư trái phiếu đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
9	Các khoản đầu tư khác đối với khách hàng thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
10	Vốn được cấp hoặc vốn tự có của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
8S	CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ STRESS TESTING (TRỪ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
1	Tổng tài sản “Có” quá hạn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
2	Tổng tài sản “Có” không chịu lãi	Quý
3	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại dưới 1 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
5	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 3 tháng đến dưới 6 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
6	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 12 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
7	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 12 tháng trở lên theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
8	Tổng tài sản “Nợ” quá hạn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
9	Tổng tài sản “Nợ” không chịu lãi	Quý
10	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại dưới 1 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
11	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
12	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 3 tháng đến dưới 6 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
13	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 12 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
14	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 12 tháng trở lên theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
15	Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao có kỳ hạn còn lại dưới 1 tháng	Quý
16	Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Quý
17	Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao có kỳ hạn còn lại từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Quý
18	Tổng số tiền gửi vượt mức bảo hiểm tiền gửi tối đa	Quý
8T	ÁP DỤNG CHO NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VÀ QUÝ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	
8T.1	Phân loại nợ	
1	Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn - nội bảng)	Quý
2	Nợ nhóm 2 (Nợ cần chú ý - nội bảng)	Quý
3	Nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn - nội bảng)	Quý
4	Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ - nội bảng)	Quý

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
5	Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	Quý
6	Các cam kết ngoại bảng nhóm 1	Quý
7	Các cam kết ngoại bảng nhóm 2	Quý
8	Các cam kết ngoại bảng nhóm 3	Quý
9	Các cam kết ngoại bảng nhóm 4	Quý
10	Các cam kết ngoại bảng nhóm 5	Quý
8T.2	Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro	
1	Dự phòng chung phải trích theo quy định đến kỳ báo cáo	Quý
2	Dự phòng chung thực trích trong kỳ báo cáo	Quý
3	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	Quý
4	Dự phòng chung còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Quý
5	Dự phòng chung phải trích bổ sung	Quý
6	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định đến kỳ báo cáo (từ nhóm 2 đến nhóm 5)	Quý
7	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 2	Quý
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 3	Quý
9	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 4	Quý
10	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 5	Quý
11	Dự phòng cụ thể thực trích trong kỳ báo cáo	Quý
12	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	Quý
13	Dự phòng cụ thể còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Quý
14	Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Quý
15	Số tiền thu hồi được của các khoản nợ bị tổn thất đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp	Quý
16	Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi	Quý

Phụ lục 2
HƯỚNG DẪN ĐƠN VỊ BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

Phụ lục này hướng dẫn đơn vị báo cáo đối với từng nhóm chỉ tiêu báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Các đơn vị báo cáo được phân thành 2 nhóm gồm các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, cụ thể như sau:

I. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố	Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Cục Công nghệ tin học	Kho tiền trung ương
1A	X			
1B	X			
1C	X			
1D	X			
1G	X			
2A.1	X			
3A	X			
4B.2.1	√	√		
4B.2.6.1			√	
4B.2.6.2			√	
4B.2.6.3			√	
4B.2.6.4			√	
4B.2.6.5			√	
4B.2.6.6			√	
4B.2.6.7			√	
4B.2.6.8			√	
4B.2.6.9		√		
4B.2.6.10		√		
4B.2.7	√			
4B.2.8		√		
4C.1				√
4C.2	√			
4C.3	√			√

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố	Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Cục Công nghệ tin học	Kho tiền trung ương
4C.4	√	√		
4C.5	√	√		√
4C.6	X			
5B	Tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của các tổ chức kinh tế trên địa bàn, gửi báo cáo cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học			
6C	X			
7B	√	√		
8A	X			
8B	X			
8D	X			
8G	X			
8H	X			
8M.1	X			
8M.2	X			
8N	X			
8Q	X			
8T	X			

Ghi chú:

- Ký hiệu √: Các đơn vị phải báo cáo số liệu hoạt động của đơn vị mình.
- Ký hiệu X: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, gửi báo cáo cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học.
- Ký hiệu bôi đen: Các đơn vị không phải báo cáo.

III. Các tổ chức tín dụng

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Hợp tác xã		Quy tín dụng nhân dân		
	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	Báo cáo	từng giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
8C	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8D	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8E	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8G	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8H	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8I	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8K	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8L	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8M.1																	✓		
8M.2																	✓		
8M.3	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8M.4	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8N																	✓		
8O																	✓		
8P																	✓		
8Q	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8R	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8S	✓			✓		✓			✓		✓		✓		✓		✓		
8T																	✓		

Ghi chú:

1. Ký hiệu √: Các TCTD phải báo cáo.
2. Ký hiệu X: Chỉ các TCTD được phép hoạt động ngoại hối phải báo cáo.
3. Ký hiệu C: Chỉ các Công ty tài chính cỗ phần, Công ty cho thuê tài chính cỗ phần phải báo cáo.
4. Ký hiệu Z: Chỉ các TCTD có hoạt động thanh toán điện tử song phương phải báo cáo.
5. Ký hiệu T: Tất cả các TCTD có hoạt động phát hành thẻ, thanh toán thẻ phải báo cáo.
6. Ký hiệu bôi đen: Các TCTD không phải báo cáo.
7. Các cột (2), (4), (6), (8), (12), (14), (16): Trụ sở chính TCTD báo cáo số liệu tổng hợp toàn hệ thống (bao gồm các sở giao dịch, chi nhánh trực thuộc hoạt động tại Việt Nam).
8. Các cột (3), (5), (7), (9), (13), (15) (17): Trụ sở chính TCTD báo cáo số liệu của từng sở giao dịch, chi nhánh trực thuộc hoạt động tại Việt Nam.
9. Cột (10): Chỉ áp dụng đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm đầu mối tổng hợp báo cáo của các chi nhánh khác trong cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam.
10. Cột (11):
 - a) Áp dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm đầu mối để báo cáo số liệu của chi nhánh mình và từng chi nhánh khác trong cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam.
 - b) Áp dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa quy định tại điểm a mục này (trừ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải chi nhánh đầu mối do số liệu của các chi nhánh này đã được chi nhánh đầu mối báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước).
11. Cột (18): Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu báo cáo của đơn vị mình.
12. Quỹ tín dụng nhân dân không phải báo cáo các chỉ tiêu từ 11 đến 20 tại nhóm chỉ tiêu 8A.
13. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam không phải thực hiện báo cáo nhóm chỉ tiêu 8A, 8B, 8C, 8D, 8L, 8N, 8S.

(Xem tiếp Công báo số 79 + 80)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng